

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH/ STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Quý II.2026/ Quarter II.2026

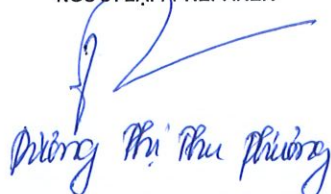
Đơn vị tính/Unit: VND

Chỉ tiêu/	Item	Mã số (Code)	Thuyết minh (Note)	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	A. CURRENT ASSETS	100		81.401.772.654	203.813.122.143
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	I. Cash and cash equivalents	110	1	1.456.140.877	10.092.930.999
1. Tiền	Cash	111		1.456.140.877	10.092.930.999
2. Các khoản tương đương tiền	Cash equivalents	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	II. Short-term investments	120	2		45.133.690.856
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	Securities held-for-trading	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	Provision for securities	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	Short-term held-to-maturity investments	123		-	45.133.690.856
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	Provision for short-term held-to-maturity investments	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	Other short-term investments	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	Provision for short-term investment losses	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	III. Current receivables	130	3	9.558.118.473	49.643.340.002
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Trade receivables	131		5.099.851.696	30.417.286.890
2. Trả trước cho người bán	Advances to suppliers	132		6.211.243.458	7.037.414.650
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	Receivables from related parties	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	Receivables from contruction contract	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	Other receivables	135		7.672.947.796	21.968.481.072
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	Provision for bad debts	136		(9.425.924.477)	(9.779.842.610)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	Shortage of assets awaiting resolution	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	IV. Inventories	140	4	66.912.459.704	97.768.454.677
1. Hàng tồn kho	Inventories	141		87.014.110.854	116.539.796.376
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	Provision for obsolete inventories	142		(20.101.651.150)	(18.771.341.699)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	Short-term biological assets	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	Livestock for short-term one-time harvest	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	Short-term seasonal crops or one-time harvest	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	Provision for losses of short-term biological assets	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	VI. Other current assets	160		3.475.053.600	1.174.705.609
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	Short-term prepaid expenses	161	5	1.367.344.077	727.731.659
2. Thuế GTGT được khấu trừ	Value-added tax deductibles	162		2.035.261.975	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Statutory obligations	163		72.447.548	446.973.950
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	Trading Government bonds	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	Other current assets	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	B. NON-CURRENT ASSETS	200		88.868.942.510	88.402.316.811
I. Các khoản phải thu dài hạn	I. Non - Current receivables	210		553.891.444	718.891.444
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	Long-term trade receivables	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	Long-term advance to suppliers	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	Working capital from sub-units	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	LT receivables from related parties	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	Long-term other receivables	215		553.891.444	718.891.444
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	Provision for bad debts	216		-	-
II. Tài sản cố định	II. Fixed assets	220		22.516.858.040	24.029.274.605
1. Tài sản cố định hữu hình	Tangible fixed assets	221	8	10.529.185.838	12.041.602.403
- Nguyên giá	- Cost	222		97.150.353.712	99.931.711.916
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	- Accumulated depreciation	223		(86.621.167.874)	(87.890.109.513)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	Fixed assets of finance leasing	224		-	-
- Nguyên giá	- Cost	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	- Accumulated depreciation	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	Intangible fixed assets	227	8	11.987.672.202	11.987.672.202
- Nguyên giá	- Cost	228		14.134.262.202	14.134.262.202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	- Accumulated depreciation	229		(2.146.590.000)	(2.146.590.000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	III. Long-term biological assets	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	Livestock for periodic production	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	Immature livestock for periodic production	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	Mature livestock for periodic production	233		-	-
- Nguyên giá	- Cost	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế	- Accumulated depreciation	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	Livestock for long-term one-time harvest	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	Long-term seasonal crops or one-time harvest	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất sinh học dài hạn (*)	Provision for losses of long-term biological assets	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	IV. Investment properties	240			
- Nguyên giá	- Cost	241		-	-



Chỉ tiêu/	Item	Mã số (Code)	Thuyết minh (Note)	30/06/2026	01/01/2026
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	- Accumulated depreciation	242		-	-
V. Tài sản dài hạn dở dang	V. Long term assets in progress	250		1.551.971.000	129.800.000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	Long term work in progress	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Long term construction in progress	252		1.551.971.000	129.800.000
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	VI. Long-term investments	260		60.110.926.449	60.110.926.449
1. Đầu tư vào công ty con	Investments in subsidiary	261	6	61.110.926.449	61.110.926.449
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	Investments in joint-venture, associates	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Investments in other entities	263		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	Provision for long-term investments	264		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Held-to-maturity investments	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	Provision for long-term held-to-maturity investments	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	VII. Other long-term assets	270		4.135.295.577	3.413.424.313
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	Long-term prepaid expenses	271	7	3.152.837.105	2.430.965.841
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Deferred-tax assets	272		982.458.472	982.458.472
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	Long-term Equipment, Sparepart	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	Other long-term assets	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	TOTAL ASSETS	280		170.270.715.164	292.215.438.954
NGUỒN VỐN	RESOURCES				
C - NỢ PHẢI TRẢ	C. LIABILITIES	300		51.303.378.080	154.947.145.473
I. Nợ ngắn hạn	I. Current liabilities	310		43.487.972.900	146.975.394.177
1. Phải trả người bán ngắn hạn	Trade payables	311		18.749.570.415	25.397.760.176
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Advances from customers	312		10.676.388.387	685.118.554
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	Dividend, profit payables	313		117.114.750	117.114.750
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Statutory obligations	314	9	988.090.422	2.483.333.008
5. Phải trả người lao động	Payables to employees	315		3.660.203.145	7.454.759.323
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	Accrued expenses	316		4.440.333.792	33.493.733.738
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	Payables to related parties	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	Payables from contruction contract	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	Short-term deferred revenue	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	Other ST payables	320		1.285.883.519	593.164.366
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Short-term loan and payable for finance leasing	321	10	1.916.279.904	75.096.301.696
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	Provision for short-term payable	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Reward and welfare funds	323		1.654.108.566	1.654.108.566
14. Quỹ bình ổn giá	Stabilization fund	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	Trading Government bonds	325		-	-
II. Nợ dài hạn	II. Non-current liabilities	330		7.815.405.180	7.971.751.296
1. Phải trả người bán dài hạn	Long-term trade payables	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	Long-term advance to customers	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	Long-term statutory obligations	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	Long-term accruals	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	Working capital from sub-units	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	Long-term payables to related parties	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	Long-term deferred revenue	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	Other long-term liabilities	338		282.500.163	282.500.163
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Long-term loans and debts	339		2.587.862.000	2.875.400.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	Convertible bond	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	Preference shares	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Deferred tax liabilities	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	Provision for long-term liabilities	343		4.945.043.017	4.813.851.133
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	The development of science and technology fund	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	D. OWNERS' EQUITY	400		118.967.337.084	137.268.293.481
1. Vốn góp của chủ sở hữu	Contributed chartered capital	411	11	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Ordinary shares	411a	11	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	Preference shares	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	Share premium	412	11	15.753.387.350	15.753.387.350
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Conversion option of bond	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	Other equity	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	Treasury shares	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Margin of property revaluation	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Foreign exchange gain/loss	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	Development-investment fund	418	11	29.020.260.148	29.020.260.148
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Other fund of owners' equity	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Undistributed earnings	420	11	24.193.689.586	42.494.645.983
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Previous year undistributed earnings	420a		42.494.645.983	52.013.008.439
- LNST chưa phân phối kỳ này	This year undistributed earnings	420b		(18.300.956.397)	(9.518.362.456)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY	440		170.270.715.164	292.215.438.954

NGƯỜI LẬP/PREPARER


Đặng Thị Thu Phương

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN/ PERSON IN CHARGE
OF ACCOUNTING


PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
Nguyễn Hữu Đức

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2026

PHÓ GIÁM ĐỐC SẢN XUẤT/ DEPUTY DIRECTOR
OF PRODUCTION




PHÓ GIÁM ĐỐC SẢN XUẤT
Cao Nhất Huy

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG
Địa chỉ: Số 71 Lê Lai, Phường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Mã số thuế: 0200344752

Mẫu số: B02-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH / PROFIT AND LOSS
Quý II.2026/ Quarter II.2026

Đơn vị tính/Unit: VND

Chỉ tiêu	Item	Mã số	Thuyết minh	Quý II.2026	Quý II.2025	Lũy kế từ đầu năm 2026 đến cuối quý II năm 2026	Lũy kế từ đầu năm 2025 đến cuối quý II năm 2025
		Code	Note	Quarter II.2026	Quarter II.2025	Accumulated from beginning 2026 to QII.2026	Accumulated from beginning 2025 to QII.2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Revenue from sale of goods and rendering of services	1	12	25.632.220.252	118.416.289.370	43.572.053.616	234.976.705.892
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Deductions	2		2.185.985.531	3.189.122.282	6.900.217.779	6.406.901.825
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	Net revenue from sale of goods and rendering of services	10		23.446.234.721	115.227.167.088	36.671.835.837	228.569.804.067
4. Giá vốn hàng bán	Costs of goods sold and services rendered	11	13	30.573.190.169	85.341.086.283	45.954.856.732	169.460.247.886
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	Gross profit from sale of goods and rendering of services	20		(7.126.955.448)	29.886.080.805	(9.283.020.895)	59.109.556.181
6. Lãi/lỗ của oạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	Profit/loss from the sale and liquidation of investment properties.	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	Income from financial activities	22	14	4.000.368.552	24.618.929	14.243.281.502	52.117.560
8. Chi phí tài chính	Expenses from financial activities	23	15	170.045.262	602.170.315	821.064.662	1.426.940.439
- Trong đó: Chi phí đi vay	- In which: Interest expenses	24		104.909.629	397.006.321	706.324.262	1.057.224.314
9. Chi phí bán hàng	Selling Expenses	25	16	7.684.626.405	23.475.245.103	17.047.852.743	48.823.996.301
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Administration Expenses	26	17	2.767.193.100	5.074.808.478	5.292.372.971	9.576.425.151
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	Operating profit	30		(13.748.451.663)	758.475.838	(18.201.029.769)	(665.688.150)
12. Thu nhập khác	Other income	31		56.924.446	253.230.438	93.066.985	271.670.808
13. Chi phí khác	Other expenses	32		192.993.603	51.658.758	192.993.613	741.036.297
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	Other profit	40		(136.069.157)	201.571.680	(99.926.628)	(469.365.489)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	Net profit before tax	50		(13.884.520.820)	960.047.518	(18.300.956.397)	(1.135.053.639)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Current corporate income tax expense	51			138.446.285		144.875.520
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Deferred corporate income tax expense	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	Net profit after tax	60		(13.884.520.820)	821.601.233	(18.300.956.397)	(1.279.929.159)

NGƯỜI LẬP/ PREPARER


Đặng Thị Thu Phương

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN/ PERSON IN CHARGE OF ACCOUNTING


PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
Nguyễn Hữu Đức

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2026

PHÓ GIÁM ĐỐC SẢN XUẤT/ DEPUTY DIRECTOR OF PRODUCTION





PHÓ GIÁM ĐỐC SẢN XUẤT
Cao Nhật Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ / CASH FLOW
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)/ Indirect Method
Quý II.2026/ Quarter II.2026

Đơn vị tính/Unit: VND

Chỉ tiêu	Item	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
		Code	Note	Accumulated from 01-Jan-2026 to 30-Jun-2026	Accumulated from 01-Jan-2025 to 30-Jun-2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	I. Cash flows from operating activities				
1. Lợi nhuận trước thuế	1. Net profit before tax	1		(18.300.956.397)	(1.135.053.639)
2. Điều chỉnh cho các khoản	2. Adjustments for				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	Depreciation and amortisation	2		1.512.416.565	1.794.196.850
- Các khoản dự phòng	Provision for decline in value of investments	3		1.107.583.202	(858.263.497)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	Unrealised foreign exchange losses	4		426.010	(635.258)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	Gain from disposal of equity investments in other entities	5		(14.298.982.958)	(12.532.873)
- Chi phí đi vay	Interest expenses	6		706.324.262	1.057.224.314
- Các khoản điều chỉnh khác	Other adjustment	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	3. Operating income before changes in working capital	8		(29.273.189.316)	844.935.897
- Tăng, giảm các khoản phải thu	Decrease/(increase) in receivables	9		38.942.977.729	21.168.949.402
- Tăng, giảm hàng tồn kho	Decrease/(increase) in inventories	10		29.525.685.522	(24.182.357.346)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	Increase in payables (not included interest expenses and income tax payables)	11		(30.192.913.591)	17.343.541.084
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	Decrease/(Increase) in prepaid expenses	12		(1.361.483.682)	1.310.029.401
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	Decrease/(Increase) in securities held for trading	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	Interest paid	14		(759.515.474)	(1.074.254.356)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	Enterprise income tax paid	15		(1.294.682)	(918.001.495)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	Other cash inflow from operating activities	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	Other cash outflow from operating activities	17		-	(41.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	Net Cash flows from operating activities	20		6.880.266.506	14.451.342.587
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II. Cash flows from investing activities				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(1.482.171.000)	(579.528.480)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	Proceeds from disposals of assets	22		55.710.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	Saving deposit at Bank	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	Collection of loans provided to related parties and other	24		45.133.690.856	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Payments for equity investments in other entities	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Proceed from collection investment in other entity	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	Interest and dividend received	27		14.243.272.958	12.532.873
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	Net Cash flows from investing activities	30		57.950.502.814	(566.995.607)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III. Cash flows from financing activities				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	Proceeds from issuance of ordinary shares	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	Cash paid to return contributed capital to owners and to repurchase the company's issued shares	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	Proceeds from bond issuance and borrowings	33		1.916.279.904	203.517.785.521
4. Tiền trả nợ gốc vay	Payments of loan	34		(75.383.839.696)	(225.658.560.143)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	Payments for principal of finance lease	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	Dividend paid to owner	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	Net Cash flows from financing activities	40		(73.467.559.792)	(22.140.774.622)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	Net cash increase/(decrease)	50		(8.636.790.472)	(8.256.427.642)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	1	10.092.930.999	15.057.553.487
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	Exchange rate affect	61		350	635.258
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	Cash and cash equivalents at the end of the period	70	1	1.456.140.877	6.801.761.103

NGƯỜI LẬP/ PREPARER

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN/ PERSON IN CHARGE OF ACCOUNTING

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2026
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG
(HÀ LONG CANFOCO)
PHÓ GIÁM ĐỐC SẢN XUẤT/ DEPUTY DIRECTOR OF PRODUCTION
H. P. NG. Q. TP. H. P.

Nguyễn Thị Thu Phương

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
Nguyễn Hữu Đức

PHÓ GIÁM ĐỐC SẢN XUẤT
Cao Nhật Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quý II.2026/ Quarter II.2026

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP/ ENTERPRISE BUSINESS HIGHLIGHTS

1. Hình thức sở hữu vốn/ *form of capital ownership*: Công ty Cổ phần/ *Joint Stock Corporation*

2. Hình thức hoạt động/ *form of activities*

Sản xuất - Kinh doanh tổng hợp/ *Production - General business.*

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long có trụ sở chính tại: 71 Lê Lai, Phường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Halong Canned Food Joint Stock Corporation's headquarters: located at 71 Le Lai, Ngo Quyen Ward, Haiphong

Công ty có 04 công ty con trực thuộc, bao gồm/ *There are four Subsidiaries directly under it, consisting of:*

- Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng
Halong Canned Food One member Co.,Ltd
- Trường Mầm non Hạ Long
Halong Kindergarten
- Công ty TNHH MTV thực phẩm Cột Đèn
Cotden Food One member Co., Ltd
- Công ty TNHH MTV Hạ Long - Đồng Tháp
Halong Canned Food - Dong Thap One member Co., Ltd

3. Ngành nghề kinh doanh/ *Business lines*

Sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh và các thực phẩm khác.

Producing, processing, canning and exporting aquatic products, seafood, frozen livestock and other foods.

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG/ *ACCOUNTING INTERIM, CURRENCY*

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12

Accounting interim: As of 01/01 to 31/12

2. Đơn vị tiền tệ: Đồng Việt Nam (VNĐ)

Currency: *Vietnamese Dong (VND)*

Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng VNĐ được quy đổi ra VNĐ theo nguyên tắc:

Vietnamese Dong is used as the currency for accounting books and preparing financial statement. Transactions not denominated in VND are converted into VND according to the following principles:

+ Theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

The actual exchange rate at the commercial bank at the time the transaction occurred.

+ Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Exchange rate differences arising from conversion are accounted for in financial revenue or financial activity expenses in the business results statement

III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG/ *ACCOUNTING REGIME*

1. Nguyên tắc và chuẩn mực kế toán/ *Accounting Principle And Standards*

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ Báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

Financial Statement is made according to the historical price principle which is in line with Vietnamese Accounting Standards, Financial Statement is made as per Vietnamese Corporate Accounting System promulgated under Circular 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 issued by the Ministry of Finance and Circulars guiding Corporate Accounting standard and regime of the Ministry of Finance.

2. Hình thức sổ kế toán/Form of accounting book:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ để ghi sổ kế toán.

The Company applied the form of document-journalised account to

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG/ SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

1. Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Cash and cash equivalents include: Cash on hand, cash at bank.

2. Các khoản đầu tư tài chính/ Financial investments

2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn/ Short-term financial investments

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi.

Financial investments held until the due date remain no more than 12 months as of the date of reporting, such as time deposit, certificate of deposit.

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn/ Long-term financial investments

Các khoản đầu tư vào Công ty Con là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

The investment presented is an investment in a Subsidiary when the Company acquires control of the invested entity. Control is the power to govern the financial and operating policies of an enterprise or business activities so as to obtain benefits from its activities or business activities.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

An investment is considered to have control over the invested entity when the Company holds more than 50% of the ownership interest in that entity, unless such ownership is not associated with control. If the Company does not hold more than 50% ownership of another entity, the Company may still acquire control of the entity if it has

(i) Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;

More than 50% of the voting power of the entity through an arrangement with other investors;

(ii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;

The power to govern the financial and operating policies of the entity under a statute or agreement;

(iii) Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc

The right to appoint and remove the majority of members of the Board of managements (or an equivalent management body) of the entity; or

(iv) Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

The right to vote on decisions in meetings of the Board of managements (or equivalent management body) of the entity

3. Hàng tồn kho/ Inventory

- Hàng tồn kho được trình bày theo giá gốc và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Inventory is presented according to the original price and accounted by the regular declaration method.

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Inventory assessed principle: weighted average method.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở Báo cáo nguyên vật liệu tồn kho ở mỗi phân xưởng tại thời điểm cuối kỳ.

Work in progress are determined by Inventory report of each workshop at the end of period.

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập khi hàng bị hư hỏng, lỗi thời. Chênh lệch giữa dự phòng hàng tồn kho cần trích lập cuối kỳ và khoản dự phòng đã lập ở đầu kỳ được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

Provision for devaluation of inventories are provided when goods are damaged or out of date. The difference between the need-to-provide inventory provision at the end of the period and the provision provided at the beginning of the period is recorded as an increase or decrease in cost of goods sold during the period.

4. Tài sản cố định/ Tangible fix asset

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng.

Tangible fixed assets are depreciated on a straight-line method

Khấu hao tài sản cố định được trích trong năm phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tangible fixed asset depreciation are recorded in the year in accordance with Circular 45/2013/TT-BTC of the Ministry of Finance

5. Chi phí chờ phân bổ/ Prepayments

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Prepaid expenses include short- terms and long terms in the balacne sheet. Prepaid expenses are stated at original cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful lives

6. Nợ phải trả/ Payables

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

The classification of payables such as trade payables and other payables must be implemented the following principles

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Trade payables include commercial payables incurred from purchase-sale transactions;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Other payables include non-commercial or non-trading payables.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

The Company bases on the remaining terms of payables at the reporting date to classify as long-term or short-term.

7. Vay và nợ thuê tài chính/ Loans and finance lease liabilities

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Loans and finance lease liabilities include loans, are monitored detailed for each loan object, loan agreement; for the term of loan and type of foreign currency. The due loans within the next 12 months from the reporting date are presented as short-term loans and finance lease liabilities.

8. Chi phí phải trả/ Accrued Expenses

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

Actual costs incurred in the reporting year but not yet paid due to lack of invoices or insufficient accounting records and documents are recorded in production and business expenses of the reporting period.

9. Vốn chủ sở hữu/ Owner'S Equity

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Owner's contribution capital is recognized in line with the amount actually contributed by the shareholders.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Share premium is recognized according to the difference between the issue price and par value of shares upon issue, the difference between the re-issuance price and the book value of treasury shares.

10. Doanh thu/ Revenue

Doanh thu của Công ty ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu bán hàng hóa và doanh thu cung cấp dịch vụ.

The Company's revenue recorded in the Profit and Loss report is revenue from sale of goods and rendering of services

11. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Revenue of the Corporation includes sales of products, goods, lease, others.

12. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ/ Costs of goods sold and services rendered

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Cost of sales is recognised based on actual incurred and match with revenue, including: cost of goods, services sold in the period, recorded according to the principle of matching with revenue and the principle of prudence.

13. Chi phí tài chính/ Expenses from financial activities

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

Financial expenses includes interest expenses and losses from exchange differences

14. Chi phí bán hàng/ Selling Expenses

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm chủ yếu bao gồm các chi phí lương bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, chi phí đóng gói và vận chuyển.

Selling expenses represent the actual expenses incurred in the process of selling products, goods and service rendered of the accounting period, including: salary of sales Dept, cost of sales promotion, product introduction, packaging and shipping.

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ *Administration Expenses*

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương và bảo hiểm cho nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê nhà máy; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI
VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
SUPPLEMENT INFORMATION FOR THE DISCLOSED ITEMS IN
BALANCE SHEET AND PROFIT AND LOSS STATEMENT

1. Tiền/ Cash		30/6/2026	01/01/2026
		VND	VND
Tiền	Cash	1.456.140.877	10.092.930.999
Các khoản tương đương tiền	Cash equivalents	-	-
		1.456.140.877	10.092.930.999
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn/ Short-term investments		30/6/2026	01/01/2026
		VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	Held-to-maturity investments	-	45.133.690.856
		-	45.133.690.856
3. Các khoản phải thu ngắn hạn/ Current receivables		30/6/2026	01/01/2026
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Trade receivables	5.099.851.696	30.417.286.890
Trả trước cho người bán ngắn hạn	Advances to suppliers	6.211.243.458	7.037.414.650
Các khoản phải thu khác	Other receivables	7.672.947.796	21.968.481.072
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	Provision for bad debts	(9.425.924.477)	(9.779.842.610)
Tài sản thiếu chờ xử lý	Shortage of assets awaiting resolution	-	-
		9.558.118.473	49.643.340.002
4. Hàng tồn kho/ Inventories		30/6/2026	01/01/2026
		VND	VND
Hàng tồn kho	Inventories	87.014.110.854	116.539.796.376
- Nguyên vật liệu tồn kho	Raw materials	18.389.791.000	45.756.984.823
- Công cụ, dụng cụ trong kho	Tools and supplies	1.610.886.031	1.620.460.899
- Chi phí SXKD dở dang	Work in progress	6.627.999.770	5.787.008.896
- Thành phẩm tồn kho	Finished goods	43.703.098.534	29.230.483.055
- Hàng hóa	Merchandises	16.682.335.519	18.658.816.371
- Hàng hóa gửi bán	Outward goods on consignment	-	15.486.042.332
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Provision for obsolete inventories	(20.101.651.150)	(18.771.341.699)
		66.912.459.704	97.768.454.677
5. Tài sản ngắn hạn khác/ Other short-term assets		30/6/2026	01/01/2026
		VND	VND
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	Short-term prepaid expenses	1.367.344.077	727.731.659
		1.439.791.625	1.174.705.609
6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn/ Long-term investments		30/6/2026	01/01/2026
		VND	VND
Đầu tư vào công ty con	Investments in subsidiaries	61.110.926.449	61.110.926.449
- Công ty TNHH MTV Hạ Long - Đà Nẵng	Ha Long Canfoco - Da Nang Company Limited	60.000.000.000	60.000.000.000
- Trường mầm non Hạ Long	Ha Long Canfoco Kindergarten	110.926.449	110.926.449
- Công ty TNHH MTV Thực phẩm Cột đèn	Colden Food One member Co., Ltd	1.000.000.000	1.000.000.000
		61.110.926.449	61.110.926.449
7. Tài sản dài hạn khác/ Other long-term assets		30/6/2026	01/01/2026
		VND	VND
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	Long-term prepaid expenses	3.152.837.105	2.430.965.841
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Deferred Tax Asset	982.458.472	982.458.472
		4.135.295.577	3.413.424.313

8. Tài sản cố định/ Fixed Asset

(a) Tài sản cố định hữu hình/ Tangible Fixed Assets

	Nhà cửa, vật kiến trúc <i>Housing and Structures</i>	Máy móc thiết bị <i>Equipment and Machinerics</i>	Phương tiện vận tải <i>Transportation and vehicles</i>	Thiết bị quản lý <i>Management Equipment</i>	Tổng cộng <i>Total</i>
Nguyên giá/ Original cost					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	32.951.252.174	63.752.762.928	3.150.513.500	77.183.314	99.931.711.916
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang					-
Mua trong kỳ			-	-	-
Xóa sổ					-
Thanh lý		(2.781.358.204)			(2.781.358.204)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	32.951.252.174	60.971.404.724	3.150.513.500	77.183.314	97.150.353.712
Khấu hao lũy kế/ Accumulated depreciation					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	31.862.646.266	53.734.742.245	2.215.537.688	77.183.314	87.890.109.513
Khấu hao trong kỳ	182.708.069	1.233.394.576	96.313.920	-	1.512.416.565
Thanh lý		(2.781.358.204)			(2.781.358.204)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	32.045.354.335	52.186.778.617	2.311.851.608	77.183.314	86.621.167.874
Giá trị còn lại/ Remaining value					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	1.088.605.908	10.018.020.683	934.975.812	-	12.041.602.403
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	905.897.839	8.784.626.107	838.661.892	-	10.529.185.838

(b) Tài sản cố định vô hình/ Intangible Fixed Assets

	Quyền sử dụng đất <i>Land use rights</i>	Phần mềm <i>Software</i>	Tổng cộng <i>Total</i>
Nguyên giá/ Original Cost			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	11.987.672.202	2.146.590.000	14.134.262.202
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	11.987.672.202	2.146.590.000	14.134.262.202
Khấu hao lũy kế/ Accumulated depreciation			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026		2.146.590.000	2.146.590.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	-	2.146.590.000	2.146.590.000
Giá trị còn lại/ Remaining value			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	11.987.672.202	-	11.987.672.202
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	11.987.672.202	-	11.987.672.202

9. Thuế và các khoản nộp nhà nước/ Statutory obligations

		30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	<i>Output VAT</i>		2 207 106 712
Thuế thu nhập cá nhân	<i>PIT</i>		41 566 651
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	<i>Land & housing tax, land rental charges</i>	829 280 955	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<i>CIT</i>	158.684.508	159.979.190
Thuế khác	<i>Other Tax</i>	124 959	74.680.455
		988.090.422	2.483.333.008

10. Vay / Loan

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Vay ngắn hạn / Short-term loans		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng		3 571 648 743
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	1 916 279 904	49 996 692 986
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Hải Phòng		21 527 959 967
	1 916 279 904	75 096 301 696
Vay trung hạn / Medium-term loans		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	2 587 862 000	2 875 400 000
	2 587 862 000	2 875 400 000

11. Vốn chủ sở hữu/ Owners's equity

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	Contributed chartered capital	Share premium	Supplementary capital reserve fund	Undistributed earnings	Total
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	42.494.645.983	137.268.293.481
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(18.300.956.397)	(18.300.956.397)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Thường	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	24.193.689.586	118.967.337.084

12. Doanh thu/ Revenue

		Quý II/2026	Quý II/2025
		VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	Sale Revenue	25.511.962.152	117.499.454.611
Doanh thu khác	Other sale revenue	120.258.100	916.834.759
		25.632.220.252	118.416.289.370

13. Giá vốn hàng bán/ Cost of sale

		Quý II/2026	Quý II/2025
		VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	Cost of sale	25.851.704.787	83.822.706.083
Giá vốn khác	Other Cost of sale	4.721.485.382	1.518.380.200
		30.573.190.169	85.341.086.283

14. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income

		Quý II/2026	Quý II/2025
		VND	VND
Lãi tiền gửi	Interest received	363.008	6.159.798
Cổ tức, lợi nhuận được chia	Dividend received	4.000.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	Other financial Income	5.544	18.459.131
		4.000.368.552	24.618.929

15. Chi phí hoạt động tài chính/ Financial Expense

		Quý II/2026	Quý II/2025
		VND	VND
Lãi vay ngân hàng	Interest expense	104.909.629	397.006.321
Chi phí tài chính khác	Other financial expense	65.135.633	205.163.994
		170.045.262	602.170.315

16. Chi phí bán hàng/ Selling cost

		Quý II/2026	Quý II/2025
		VND	VND
Chi phí bán hàng	Selling cost	7.684.626.405	23.475.245.103
		7.684.626.405	23.475.245.103

17. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ Administration expense

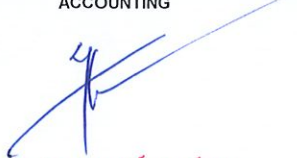
		Quý II/2026	Quý II/2025
		VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	Administration expense	2.767.193.100	5.074.808.478
		2.767.193.100	5.074.808.478

NGƯỜI LẬP/ PREPARER



Nguyễn Thị Thu Phương

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN/ PERSON IN CHARGE OF ACCOUNTING



PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
Nguyễn Hữu Đức

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2026

PHÓ GIÁM ĐỐC SẢN XUẤT/ DEPUTY DIRECTOR OF PRODUCTION





PHÓ GIÁM ĐỐC SẢN XUẤT
Cao Nhật Huy